



QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

A: Khu Hợp Thành, Phường Nam, Tp. Đồng Bì, Quảng Ninh

T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392

E: qnc@qnc.vn • phongkinhdoanh@qnc@gmail.com • W www.qncc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2024

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng
Ninh

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số : B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 904.291.447.191,00 | 704.935.048.293,00 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13.430.671.843,00 | 58.467.338.466,00 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 13.430.671.843,00 | 52.467.338.466,00 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 6.000.000.000,00 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.500.000.000,00 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.500.000.000,00 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 637.328.603.352,00 | 503.220.481.773,00 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 290.601.527.562,00 | 333.376.316.111,00 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 367.554.018.676,00 | 180.662.242.000,00 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 15.193.183.663,00 | 22.585.245.797,00 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (36.020.126.549,00) | (33.403.322.135,00) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 244.972.174.496,00 | 141.729.956.126,00 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.7 | 262.625.664.198,00 | 160.707.451.874,00 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (17.653.489.702,00) | (18.977.495.748,00) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.059.997.500,00 | 1.517.271.928,00 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | 966.405.527,00 | 1.163.498.323,00 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.181.337.911,00 | 353.773.605,00 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | 1.912.254.062,00 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14 | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 932.967.610.787,00 | 984.075.934.807,00 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.091.209.551,00 | 7.438.458.026,00 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.13 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 3.220.000.000,00 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4 | 7.871.209.551,00 | 7.438.458.026,00 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 832.919.023.481,00 | 913.111.226.972,00 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 832.919.023.481,00 | 913.089.547.783,00 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.210.228.170.093,00 | 2.144.964.258.552,00 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.377.309.146.612,00) | (1.231.874.710.769,00) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | - | 21.679.189,00 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.040.600.000,00 | 1.040.600.000,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.040.600.000,00) | (1.018.920.811,00) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 30.038.905.269,00 | 9.292.257.001,00 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 3.584.552.562,00 | 3.584.552.562,00 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.8 | 26.454.352.707,00 | 5.707.704.439,00 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.2 | 40.408.320.028,00 | 28.158.320.028,00 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.424.000.000,00 | 1.424.000.000,00 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.622.033.500,00 | 7.622.033.500,00 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.887.713.472,00) | (1.887.713.472,00) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 33.250.000.000,00 | 21.000.000.000,00 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18.510.152.458,00 | 26.075.672.780,00 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 11.571.057.608,00 | 18.473.495.093,00 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 6.939.094.850,00 | 7.602.177.687,00 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14 | - | - |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.837.259.057.978,00 | 1.689.010.983.100,00 |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.155.182.064.506,00 | 1.047.341.117.436,00 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.046.402.662.708,00 | 867.285.223.332,00 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | 226.990.330.100,00 | 173.354.917.526,00 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 102.141.150.478,00 | 9.936.463.923,00 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.17 | 25.236.473.946,00 | 73.944.442.375,00 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 27.845.073.597,00 | 20.954.014.867,00 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | 5.428.674,00 | 524.084.059,00 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 68.913.529.863,00 | 69.623.255.305,00 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15 | 595.270.676.050,00 | 518.948.045.277,00 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 108.779.401.798,00 | 180.055.894.104,00 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18 | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19 | 4.144.984.095,00 | 4.144.984.095,00 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15 | 101.050.364.943,00 | 172.914.064.953,00 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 3.584.052.760,00 | 2.996.845.056,00 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 682.076.993.472,00 | 641.669.865.664,00 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 682.076.993.472,00 | 641.669.865.664,00 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 600.000.000.000,00 | 600.000.000.000,00 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 600.000.000.000,00 | 600.000.000.000,00 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.077.290.480,00 | 2.077.290.480,00 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (1.894.390.964,00) | (1.894.390.964,00) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.113.270.078,00 | 10.113.270.078,00 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 71.780.823.878,00 | 31.373.696.070,00 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 31.373.696.070,00 | (43.448.674.417,00) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 40.407.127.808,00 | 74.822.370.487,00 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.837.259.057.978,00 | 1.689.010.983.100 |

Uông Bí, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2024

ĐVT: ĐVN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV-2024 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 471.674.188.483 | 417.581.139.711 | 1.615.837.944.116 | 1.437.036.016.027 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.315.617.129 | 8.122.698.315 | 3.356.190.999 | 11.276.004.776 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 470.358.571.354 | 409.458.441.396 | 1.612.481.753.117 | 1.425.760.011.251 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 420.919.105.998 | 391.777.338.675 | 1.433.081.995.945 | 1.247.133.647.082 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 49.439.465.356 | 17.681.102.721 | 179.399.757.172 | 178.626.364.169 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 2.624.803.754 | 2.702.498.435 | 3.719.040.882 | 6.201.414.617 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 11.716.445.400 | 16.024.746.022 | 46.854.091.249 | 53.994.216.620 |
| Trong đó : - Chi phí lãi vay | 23 | | 11.290.842.545 | 9.402.699.128 | 44.278.001.044 | 45.322.735.869 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 277.472.362 | 678.662.214 | 1.553.441.972 | 1.621.391.679 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 34.848.994.759 | 19.506.918.616 | 81.258.149.870 | 55.650.214.836 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26) | 30 | | 5.221.356.589 | (15.826.725.696) | 53.453.114.963 | 73.561.955.651 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 3.232.540.037 | 156.783.573 | 4.475.456.983 | 34.367.794.761 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 2.721.422.348 | 3.215.008.925 | 6.557.492.643 | 7.742.904.937 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 511.117.689 | (3.058.225.352) | (2.082.035.660) | 26.624.889.824 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.732.474.278 | (18.884.951.048) | 51.371.079.303 | 100.186.845.475 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 662.852.215 | 1.198.191.935 | 10.963.951.495 | 20.991.393.004 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.069.622.063 | (20.083.142.983) | 40.407.127.808 | 79.195.452.471 |
| 17.1. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh | | | - | - | - | - |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty | | | 5.069.622.063 | (20.083.142.983) | 40.407.127.808 | 79.195.452.471 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

Tô Ngọc Hoàng

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

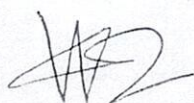
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới quý này | |
|--|-------|-------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 51.371.079.303 | 97.903.062.401 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 193.658.924.156 | 133.591.773.164 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 147.493.737.211 | 123.370.811.678 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.880.006.072 | (2.064.032.874) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2.146.383.205 | 6.999.784.791 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.139.203.376) | (40.037.526.300) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 44.278.001.044 | 45.322.735.869 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 245.030.003.459 | 231.494.835.565 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (143.534.386.673) | (187.742.611.640) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (101.255.129.487) | 121.839.839.862 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 116.213.793.816 | (197.155.032.129) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7.099.530.281 | 5.570.080.835 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (44.655.338.783) | (35.887.562.597) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (20.991.620.562) | (25.437.651.729) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 57.906.852.051 | -87.318.101.833 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (92.474.983.334) | (163.681.271.532) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 25.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (17.970.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 168.840.000.000 |

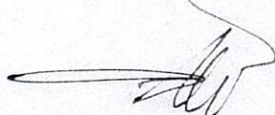
| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới quý này | |
|--|-----------|-------------|-------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.436.440.793 | 6.029.566.030 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -103.983.542.541 | 11.188.294.498 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.096.945.840.571 | 1.140.083.050.716 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.095.905.816.704) | (1.008.652.584.640) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1.040.023.867 | 131.430.466.076 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | -45.036.666.623 | 55.300.658.741 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 58.467.338.466 | 3.166.679.725 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 13.430.671.843 | 58.467.338.466 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 7 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều, Dây truyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------------------|---|
| Nhà máy Xi măng Lam Thạch II | Uông Bí, Quảng Ninh | Sản xuất, kinh doanh xi măng |
| Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí | Đông Triều, Quảng Ninh | Khai thác than |
| Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư | Uông Bí, Quảng Ninh | Tư vấn thiết kế iám sát và Quản lý dự án đầu tư |

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

| Tên công ty con | Vốn điều lệ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền BQ |
|-----------------------------------|---------------|---------------|----------------|
| - Công ty CP Thương Mại Sông Sinh | 2.500.000.000 | 57,00% | 57,00% |

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm :

| Tên công ty liên kết | Tru sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền BQ |
|----------------------|--------------|---------------|----------------|
|----------------------|--------------|---------------|----------------|

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ kế toán Quý 4/2024 bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|---------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| + Máy móc, thiết bị | 05 - 15 |
| + Phương tiện vận tải | 06 - 12 |
| + Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| + Các tài sản khác | 10 - 30 |
| + Quyền sử dụng đất | 10 - 30 |

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.

- c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

- a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính của doanh nghiệp.
- b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- d) Đối với khoản nợ thuế tài chính, tổng số nợ thuế phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.
- e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hóa), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền | | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| - Tiền mặt | | 1.698.293.181 | | 2.496.430.427 | |
| - Tiền gửi ngân hàng | | 11.732.378.662 | | 49.970.908.039 | |
| - Tiền đang chuyển | | 0 | | 0 | |
| - Tiền các khoản tương đương tiền | | 0 | | 6.000.000.000 | |
| Cộng | | 13.430.671.843 | | 58.467.338.466 | |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|----------|----------------|----------|----------------|
| | Số lượng | | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a/ Chứng khoán kinh doanh | | | | | |
| b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | 0 | | |
| b1/ Ngắn hạn | | | 2.500.000.000 | | |
| b2/ Dài hạn | | | 33.250.000.000 | | 21.000.000.000 |
| c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | | | 5.986.900.000 | | 5.986.900.000 |
| Công ty cổ phần Xi nghiệp Than Uông Bí | 5,44 % | | 5.986.900.000 | 5,443 | 5.986.900.000 |
| Cty CP Xi măng X18 | | | 1.635.133.500 | | 1.635.133.500 |
| d/ Đầu tư vào công ty con | | 0 | 1.424.000.000 | | 1.424.000.000 |
| Công ty cổ phần TM Sông Sinh | | | 1.424.000.000 | | 1.424.000.000 |
| e/ Đầu tư vào công ty liên kết | | 0 | 0 | | 0 |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau :

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động KD chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|------------------------------|------------------------------------|---|---------------|------------------|
| Công ty cổ phần TM Sông Sinh | Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh | Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ | 56,96% | 56,96% |

| 3. Phải thu của khách hàng | | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|--|-----------------|--|-----------------|--|
| a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 290.601.527.562 | | 333.376.316.111 | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | 290.601.527.562 | | 333.376.316.111 | |
| + Nợ phải thu xi măng +Clinker | | 192.806.897.605 | | 276.695.129.240 | |
| + Nợ phải thu Clinker | | 0 | | 0 | |

| | | | | |
|---|--|----------------|--|----------------|
| + Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHT | | 17.871.165.091 | | 18.480.039.215 |
| + Thanh lý TSCĐ : | | 0 | | 0 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | 79.923.464.866 | | 38.201.147.656 |
| b/ Phải thu của khách hàng dài hạn | | 0 | | |
| c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | 0 | | 0 |
| Công ty liên kết : | | | | |

| 4. Phải thu khác | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn TK 138,141,244 | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0 | | 0 | |
| - Phải thu người lao động | 544.946.385 | | 452.723.600 | |
| - Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT | 0 | | 120.000.000 | |
| - Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng | 0 | | 0 | |
| - Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công | 0 | | 0 | |
| - Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh | 432.732.685 | | 59.520.372 | |
| - Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh | 437.065.708 | | 4.046.422.803 | |
| - Ký quỹ, ký cược | 0 | | 0 | |
| - Phải thu khác | 13.778.438.885 | | 17.906.579.022 | |
| Cộng | 15.193.183.663 | | 22.585.245.797 | |
| b/ Dài hạn | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược | 7.871.209.551 | | 7.438.458.026 | |
| - Phải thu khác | 0 | | 0 | |
| Cộng | 7.871.209.551 | | 7.438.458.026 | |

| 7- Hàng tồn kho | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------|----------|-----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 238.039.119.394 | | 123.528.387.867 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.916.563.868 | | 987.873.400 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 26.284.435.391 | | 41.960.931.319 | |
| + CP đầu tư các DA KDCSHT | 0 | | 0 | |
| + CP SXKD dở dang | 26.284.435.391 | | 41.960.931.319 | |
| - Thành phẩm | 2.870.704.787 | | 1.597.324.537 | |
| - Hàng hóa | 453.935.607 | | 235.112.438 | |
| - Hàng gửi đi bán | 0 | | 0 | |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | 0 | | 0 | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 269.564.759.047 | | 168.309.629.561 | |
| *Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ | | | | |
| * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ | | | | |
| * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + CP đầu tư các DA KDCSHT | 3.584.552.562 | 0 | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang | Cuối năm | | Đầu năm | |
| - Mua sắm | | 0 | | |
| - XDCB | 26.454.352.707 | 0 | 26.454.352.707 | 5.707.704.439 |

| | | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Trong đó : | | | | | |
| 241106 - Dự án nhà máy bao bì xi măng | 0 | 0 | 54.545.455 | 54.545.455 | |
| 241118 - Dự án phát điện nhiệt dư 12M | 1.352.013.815 | 1.352.013.815 | 398.148.148 | 398.148.148 | |
| 241130 - Công trình thi công xây dựng Sân bóng cho CB CNV | 0 | 0 | 401.796.244 | 401.796.244 | |
| 241133 - Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - DC 1 | 5.500.614.910 | 5.500.614.910 | 0 | 0 | |
| 241142 - Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa | 2.809.806.849 | 2.809.806.849 | 0 | 0 | |
| 241144 - Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường (kho kín) | 1.521.948.515 | 1.521.948.515 | 0 | 0 | |
| 241146 - Công trình mở rộng kho vật tư | 466.837.259 | 466.837.259 | 0 | 0 | |
| 241147 - Công trình Gia công, chế tạo vôi phun than dầu lò | 156.350.404 | 156.350.404 | 0 | 0 | |
| 241149 - Silo tro bay 350T | 3.906.926.596 | 3.906.926.596 | 0 | 0 | |
| 241151 - Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lực giác (số 2) | 1.931.342.580 | 1.931.342.580 | 0 | 0 | |
| 241152 - Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí | 1.502.489.116 | 1.502.489.116 | 0 | 0 | |
| 241153 - Công trình thi công xây dựng kho đóng bao xi măng DC2 | 955.811.088 | 955.811.088 | 0 | 0 | |
| 241154 - Công trình thi công xây dựng nhà màng kho phơi nguyên liệu | 809.335.612 | 809.335.612 | 0 | 0 | |
| 241155 - Đóng Tàu hàng khô 1900T | 5.207.409.920 | 5.207.409.920 | 0 | 0 | |
| 241157- Silo tro bay 350T (Dây chuyền 1) | 328.231.043 | 328.231.043 | 0 | 0 | |
| 241160 - Hệ thống ống hút mùi kho silic dây chuyền 1 | 5.235.000 | 5.235.000 | 0 | 0 | |
| 24121 - Công trình xây dựng cơ bản tại Mô Đá Phương Nam | 0 | 0 | 4.853.214.592 | 4.853.214.592 | |
| Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 26.454.352.707 | 0 | 26.454.352.707 | 5.707.704.439 | 5.707.704.439 |
| 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục) | | | | | |
| 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục) | | | | | |
| 11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục) | | | | | |
| 12. Tăng giảm bất động sản đầu tư | | | | | |
| 13. Chi phí trả trước | | | Cuối năm | Đầu năm | |
| a/ Ngắn hạn | | | 966.405.527 | 1.163.498.323 | |
| - Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng | | 0 | | 0 | |
| - Các khoản khác | | 966.405.527 | | 1.163.498.323 | |
| Trong đó : | | | | | |
| + CP chờ phân bổ VP công ty | | 966.405.527 | | 326.666.667 | |
| + CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II | | 0 | | 453.187.819 | |
| + Tiền thuê đất KV Uông Bí | | 0 | | 383.643.837 | |
| + CP khác | | 0 | | 0 | |
| b/ Dài hạn | | 18.510.152.458 | | 26.075.672.780 | |
| - Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng | | 0 | | 0 | |
| - CP dự án khai thác Mô sét Núi Na | | 422.666.663 | | 3.095.933.067 | |
| - CP cấp quyền khai thác đá | | 5.681.582.253 | | 7.446.556.550 | |
| - Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na | | 2.234.999.022 | | 1.742.572.109 | |
| - Các khoản khác | | 10.170.904.520 | | 13.790.611.054 | |
| Trong đó : | | 0 | | 0 | |
| + Thăm dò khai thác Mô đá PN | | 0 | | 148.555.555 | |
| + CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam | | 2.771.316.121 | | 5.837.905.596 | |
| Chi phí đầu tư trang thiết bị dụng cụ CEMART | | 0 | | 0 | |
| - Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | | 6.939.094.850 | | 7.602.177.687 | |

| | | | | | |
|---|------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| + CP khác | | | 460.493.549 | | 201.972.216 |
| 14. Tài sản khác | | | Cuối năm | | Đầu năm |
| a/Ngắn hạn | | 0 | 0 | | 0 |
| | | | 0 | | |
| b/ Dài hạn | | 0 | 0 | | 0 |
| | | | | | |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 01) | | | | | |
| 16. Phải trả người bán | Cuối năm | | | Đầu năm | |
| | Giá trị | | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 226.990.330.100 | | 226.990.330.100 | 173.354.917.526 | 173.354.917.526 |
| <i>Trong đó :</i> | | | | | |
| - Công ty cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Hưng An | 6.278.649.834 | | 6.278.649.834 | 343.235.600 | 343.235.600 |
| - Công ty CP xi măng Hoàng Long | 6.861.600.000 | | 6.861.600.000 | 7.810.000.000 | 7.810.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | 94.441.881.789 | | 94.441.881.789 | 68.512.596.267 | 68.512.596.267 |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ưông Bí | 5.268.932.979 | | 5.268.932.979 | 5.268.932.979 | 5.268.932.979 |
| - Công ty CP SILKROAD Hà Nội | 0 | | 0 | 10.183.452.370 | 10.183.452.370 |
| - Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Ưông Bí | 5.597.583.069 | | 5.597.583.069 | 1.299.744.679 | 1.299.744.679 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 108.541.682.429 | | 108.541.682.429 | 62.680.585.439 | 62.680.585.439 |
| - Chi nhánh công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh - Xi nghiệp xây lắp mỏ Ưông Bí | 0 | | 0 | 17.256.370.192 | 17.256.370.192 |
| a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| c/ Phải trả người bán là các bên liên quan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Công ty liên kết :</i> | | | | | |
| | | | | | |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
| a/ Phải nộp | 75.893.161.382 | | 81.698.997.313 | 132.355.684.749 | 25.236.473.946 |

| | | | | | |
|--|----------------------|----------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 14.247.044.378 | | 20.469.284.914 | 34.087.739.915 | 628.589.377 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 20.991.393.004 | | 10.963.951.494 | 20.991.620.562 | 10.963.723.936 |
| - Thuế TNDN | 4.060.115.005 | | 0 | 4.060.115.005 | 0 |
| - Thuế tài nguyên | 1.546.510.387 | | 13.455.607.176 | 14.663.431.871 | 338.685.692 |
| - Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất | - | | 15.646.913.446 | 8.020.684.402 | 7.626.229.044 |
| - Tiền thuê đất, thuế đất | - | | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 324.669.248 | | 1.128.681.510 | 665.619.738 | 787.731.020 |
| - Các loại thuế khác | - | | 4.000.000 | 4.000.000 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 34.723.429.360 | | 20.030.558.773 | 49.862.473.256 | 4.891.514.877 |
| b/ Phải thu | Đầu năm | | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Cuối năm |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhà đất | 1.948.719.006 | | 50.416.272 | 13.951.328 | 1.912.254.062 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 17.921.397 | | 17.921.397 | 0 | 0 |
| Cộng | 1.966.640.403 | 0 | 68.337.669 | 13.951.328 | 1.912.254.062 |

| | | | |
|----------------------------------|--|------------------|--------------------|
| 18. Chi phí phải trả | | Cuối năm | Đầu năm |
| a/ Ngắn hạn | | 5.428.674 | 524.084.059 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | | 5.428.674 | 524.084.059 |
| - Chi phí trích trước của dự án | | 0 | 0 |
| - Chi phí trích trước khác | | 0 | 0 |
| - Trích trước chi phí tiền lương | | 0 | 0 |

| | | | |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| b/ Dài hạn | | | |
| 19. Phải trả khác | | Cuối năm | Đầu năm |
| a/ Ngắn hạn | | 68.913.529.863 | 69.623.255.305 |
| - Kinh phí công đoàn | | 12.641.720 | 255.363.600 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế+ BHTN | | 319.377.740 | 0 |
| - Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ | | 0 | 0 |
| - Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh | | 4.095.447.766 | 4.095.447.766 |
| - Phải trả cổ tức cho nhà nước | | 0 | 0 |
| - Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước | | 1.761.877.251 | 1.761.877.251 |
| - Chi phí phải trả theo quy chế khoán | | 0 | 0 |
| - Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu | | 0 | 0 |
| - Tiền ủng hộ các quỹ | | 0 | 0 |
| - Nhận ký quỹ ký cược | | 0 | 0 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 62.724.185.386 | 63.510.566.688 |
| b/ Dài hạn | | 4.144.984.095 | 4.144.984.095 |
| - Phải trả các dự án đầu tư CSHT | | 0 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 4.144.984.095 | 4.144.984.095 |

| | | | |
|---|--|-----------------|----------------|
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | Cuối năm | Đầu năm |
| a/ Ngắn hạn | | 0 | 0 |
| - Doanh thu nhận trước | | 0 | 0 |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng | | 0 | 0 |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản | | 0 | 0 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | 0 | 0 |
| b/ Dài hạn | | 0 | 0 |
| - Doanh thu nhận trước | | 0 | 0 |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng | | 0 | 0 |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất KCN | | 0 | 0 |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản | | 0 | 0 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | 0 | 0 |

| | | | | |
|--|---|------------------------|--|------------------------|
| 25. Vốn chủ sở hữu | | | | |
| a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02) | | | | |
| b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Cuối quý | | Đầu năm |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | | 599.320.000.000 | | 599.320.000.000 |
| - Cổ phiếu quỹ | | 680.000.000 | | 680.000.000 |
| Cộng | | 600.000.000.000 | | 600.000.000.000 |
| c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | Năm nay | | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| + Vốn góp đầu năm | | 600.000.000.000 | | 500.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | 0 | | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | 0 | | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | | 600.000.000.000 | | 600.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước | | | | |
| d/ Cổ phiếu | | Cuối năm | | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 60.000.000 | | 60.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 60.000.000 | | 60.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | 60.000.000 | | 60.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | 0 | | 0 |
| - Cổ phiếu quỹ | | 68.000 | | 68.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | 68.000 | | 68.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | 0 | | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 59.932.000 | | 59.932.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | 59.932.000 | | 59.932.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | | | |
| <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu</i> | | | | |
| d/ Các Quỹ của Công ty | | Cuối năm | | Đầu năm |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 0 | 10.113.270.078 | | 10.113.270.078 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 0 | | |
| - Quỹ khác thuộc Vốn CSH | | 0 | | |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | | Năm nay | | Năm trước |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ | | | | |
| + Chênh lệch tăng | | | | |
| + Chênh lệch giảm | | | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ | | | | |
| + Chênh lệch tăng | | | | |
| + Chênh lệch giảm | | | | |

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

| Các loại công cụ tài chính của Công ty | | | | | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| | | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
| | | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.430.671.843 | | 58.467.338.466 | | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 316.885.920.776 | | 363.400.019.934 | | |
| Các khoản cho vay | 0 | | 0 | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.500.000.000 | | - | | |
| Đầu tư dài hạn | 40.408.320.028 | | 28.158.320.028 | | |
| Cộng | 373.224.912.647 | | 450.025.678.428 | | |
| | | | | | |
| | | Giá trị sổ kế toán | | | |
| | | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
| | | VND | | VND | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Vay và nợ | | | 696.321.040.993 | | 691.862.110.230 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 300.048.844.058 | | 247.123.156.926 |
| Chi phí phải trả | | | 5.428.674 | | 524.084.059 |
| Cộng | | | 996.375.313.725 | | 939.509.351.215 |
| <p>Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.</p> | | | | | |
| Quản lý rủi ro tài chính | | | | | |
| <p>Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.</p> | | | | | |
| Rủi ro thị trường | | | | | |
| <p>Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.</p> | | | | | |
| <p>Rủi ro về tỷ giá hối đoái:</p> | | | | | |
| <p>Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.</p> | | | | | |
| <p>Rủi ro về lãi suất:</p> | | | | | |
| <p>Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.</p> | | | | | |
| <p>Rủi ro tín dụng</p> | | | | | |

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.430.671.843 | | | 13.430.671.843 |
| Phải thu của khách hàng, phải thu khác | 305.794.711.225 | 7.871.209.551 | | 313.665.920.776 |
| Đầu tư dài hạn | | 40.408.320.028 | | 40.408.320.028 |
| Cộng | 319.225.383.068 | 48.279.529.579 | 0 | 367.504.912.647 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.467.338.466 | | | 58.467.338.466 |
| Phải thu của khách hàng, phải thu khác | 355.961.561.908 | 7.438.458.026 | | 363.400.019.934 |
| Đầu tư dài hạn | | 28.158.320.028 | | 28.158.320.028 |
| Cộng | 414.428.900.374 | 35.596.778.054 | 0 | 450.025.678.428 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 595.270.676.050 | 84.050.364.943 | 17.000.000.000 | 696.321.040.993 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 295.903.859.963 | 4.144.984.095 | | 300.048.844.058 |
| Chi phí phải trả | 5.428.674 | | | 5.428.674 |
| Cộng | 891.179.964.687 | 88.195.349.038 | 17.000.000.000 | 996.375.313.725 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 518.948.045.278 | 57.452.290.083 | 17.000.000.000 | 593.400.335.361 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 242.978.172.831 | 4.144.984.095 | | 247.123.156.926 |
| Chi phí phải trả | 524.084.059 | | | 524.084.059 |
| Cộng | 762.450.302.168 | 61.597.274.178 | 17.000.000.000 | 841.047.576.346 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

| VII.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | | Năm nay | Năm trước |
|---|--|-------------------|-------------------|
| 1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| a/ Doanh thu | | | |
| - Doanh thu bán hàng | | 1.617.496.446.799 | 1.440.000.212.367 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 91.118.078.904 | 68.786.345.578 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | 0 | 0 |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | 0 | 0 |
| + Doanh thu bán dự án đầu tư | | 0 | 0 |
| Cộng | | 1.708.614.525.703 | 1.508.786.557.945 |
| b/ Doanh thu đối với các bên liên quan | | | |
| Công ty liên kết : | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 3.356.190.999 | 11.276.004.776 |
| + Chiết khấu thương mại | | 3.356.190.999 | 11.276.004.776 |
| + Giảm giá hàng bán | | 0 | |
| + Hàng bán bị trả lại | | 0 | |
| 3/ Giá vốn hàng bán | | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | | 1.361.336.815.603 | 1.186.264.314.942 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 71.745.180.342 | 60.869.332.140 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | | 0 | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 0 | 0 |
| Cộng | | 1.433.081.995.945 | 1.247.133.647.082 |
| 4/ Doanh thu hoạt động tài chính | | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 3.719.040.882 | 6.201.414.617 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 0 | |
| - Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn | | 0 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm | | 0 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 0 | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 0 | |
| Cộng | | 3.719.040.882 | 6.201.414.617 |
| 5/ Chi phí tài chính | | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | | 44.278.001.044 | 45.322.735.869 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | -2.998.428.924 | 564.625.684 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ | | 5.144.812.129 | 6.999.784.791 |
| - Chi phí tài chính khác | | 429.707.000 | 1.107.070.276 |
| Cộng | | 46.854.091.249 | 53.994.216.620 |
| 6. Thu nhập khác | | Năm nay | Năm trước |
| - Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu | | 0 | 0 |
| - Nhập vật tư kiểm kê thừa | | 0 | 0 |
| - Thu nhập từ thanh lý Tài sản | | 22.727.273 | 0 |
| - Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | | 0 | 0 |
| - Thu nhập khác | | 4.475.456.983 | 34.367.796.773 |
| Cộng | | 4.498.184.256 | 34.367.796.773 |
| 7. Chi phí khác | | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí tiền điện nước | | 0 | 0 |
| - Giá trị vật tư xuất bán | | 0 | 0 |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | | 265.473.453 | 2.012 |
| - Chi phí không hoàn thành hợp đồng | | 0 | 0 |
| - Chi phí khác | | 6.314.746.463 | 7.742.904.938 |
| Cộng | | 6.580.219.916 | 7.742.906.950 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | Năm nay | Năm trước |
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | 81.258.149.870 | 55.650.214.836 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 1.598.625.441 | 1.571.832.412 |
| - Chi phí nhân công | | 41.463.863.182 | 31.763.501.539 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | | 647.714.792 | 658.667.293 |
| - Thuế, phí, lệ phí | | 10.823.579.405 | 1.692.356.666 |

| | | | |
|--|--|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy | | 2.660.278.914 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 15.907.798.047 | 16.589.994.547 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 8.156.290.089 | 3.373.862.379 |
| a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | 1.553.441.972 | 1.621.391.679 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 1.550.982.699 | 1.621.391.679 |
| - Chi phí nhân công | | 0 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 0 | |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 2.459.273 | |
| 9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | 1.317.429.112.465 | 1.186.499.434.135 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 716.329.300.005 | 677.680.793.358 |
| - Chi phí nhân công | | 167.665.026.658 | 139.860.524.547 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 146.508.527.859 | 123.514.627.506 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 248.142.352.466 | 206.372.127.869 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 38.783.905.477 | 39.071.360.855 |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 10.963.951.495 | 20.991.393.004 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 51.371.079.303 | 100.186.845.475 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | | |
| - Các khoản chi phí không được trừ | | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | 0 | |
| - Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ | | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | | 51.371.079.303 | 100.186.845.475 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%) | | 10.963.951.495 | 20.991.393.004 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | | 10.963.951.495 | 20.991.393.004 |

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2023 : Theo Biên bản thanh tra thuế năm 2022 và 2023. Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Bảng cân đối kế toán và Bảng Lưu chuyển tiền tệ.

- Điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu năm trước trên bảng Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Điều chỉnh hồi tố |
|---|-------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.429.414.250 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (36.938.230) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 5.466.352.480 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 52 | 1.093.270.496 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 4.373.081.984 |

- Điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Điều chỉnh hồi tố |
|--|-------|-------------------|
| C- Nợ phải trả | 300 | 2.283.783.074 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 2.283.783.074 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 2.283.783.074 |
| D- Vốn chủ sở hữu | 400 | (2.283.783.074) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (2.283.783.074) |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (2.283.783.074) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (2.283.783.074) |

- Điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu số năm trước trên Bảng Lưu chuyển tiền tệ như sau:

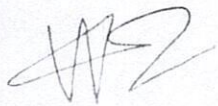
| Chỉ tiêu | Mã số | Điều chỉnh hồi tố |
|--|-------|-------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.182.569.406 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.182.569.406 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (5.429.414.250) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 2.246.844.844 |

3. Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)

4. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 04)


5. Thông tin so sánh :

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

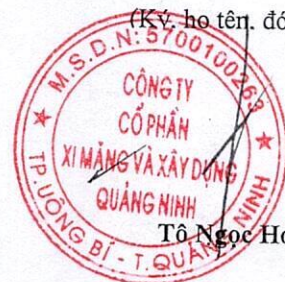
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

| | Số dư tại 31/12/2024 | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư tại 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a/ Vay ngắn hạn : | 399.313.130.866 | 399.313.130.866 | 1.067.485.730.115 | 993.087.633.137 | 324.915.033.888 | 334.493.933.543 |
| Vay ngân hàng | 399.313.130.866 | 399.313.130.866 | 1.067.485.730.115 | 993.087.633.137 | 324.915.033.888 | 334.493.933.543 |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN | 279.316.640.413 | 279.316.640.413 | 681.244.486.675 | 589.583.585.712 | 187.655.739.450 | 189.505.521.485 |
| - NH TM CP Ngoại thương QN | 0 | 0 | 27.569.802.651 | 45.346.360.767 | 17.776.558.116 | 24.992.677.396 |
| - NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh | 119.996.490.453 | 119.996.490.453 | 358.671.440.789 | 358.157.686.658 | 119.482.736.322 | 119.995.734.662 |
| Vay đối tượng khác | 0 | 0 | | | 0 | 0 |
| b/ Vay dài hạn | 297.007.910.127 | 297.007.910.127 | 116.215.062.727 | 186.154.228.943 | 366.947.076.343 | 268.485.301.473 |
| Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng | 195.957.545.184 | 195.957.545.184 | 83.070.670.659 | 81.146.136.865 | 194.033.011.390 | 194.033.011.390 |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN | 162.062.632.169 | 162.062.632.169 | 63.007.872.900 | 52.147.009.030 | 151.201.768.299 | 151.201.768.299 |
| - NH Agribank - CN Quảng Ninh | 19.100.219.178 | 19.100.219.178 | 19.100.219.178 | 19.100.000.000 | 19.100.000.000 | 19.100.000.000 |
| - NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành | 14.794.693.837 | 14.794.693.837 | 962.578.581 | 9.899.127.835 | 23.731.243.091 | 23.731.243.091 |
| Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng | 89.950.364.943 | 89.950.364.943 | 12.044.392.068 | 82.108.092.078 | 160.014.064.953 | 61.552.290.083 |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN | 20.425.584.121 | 20.425.584.121 | 12.044.392.068 | 63.007.872.900 | 71.389.064.953 | 44.552.290.083 |
| - NH Agribank - CN Quảng Ninh | 52.524.780.822 | 52.524.780.822 | 0 | 19.100.219.178 | 71.625.000.000 | 0 |
| - NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | 0 | 0 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng | 11.100.000.000 | 11.100.000.000 | 21.100.000.000 | 22.900.000.000 | 12.900.000.000 | 12.900.000.000 |

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
|----------------------|------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Các khoản mục khác | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 600.000.000.000 | 2.093.790.480 | -1.894.390.964 | 0 | 10.113.270.078 | -42.298.230.525 | 0 | 568.014.439.069 |
| Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 74.822.370.487 | 0 | 74.822.370.487 |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm khác | 0 | 16.500.000 | 0 | 0 | 0 | 1.150.443.892 | 0 | -1.116.839.182 |
| Số dư cuối năm trước | 600.000.000.000 | 2.077.290.480 | -1.894.390.964 | 0 | 10.113.270.078 | 31.373.696.070 | 0 | 641.669.865.664 |
| Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 40.407.127.808 | 0 | 40.407.127.808 |
| Trả cổ tức (*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm khác (**) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 600.000.000.000 | 2.077.290.480 | -1.894.390.964 | 0 | 10.113.270.078 | 71.780.823.878 | 0 | 682.076.993.472 |

Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------------|------------|------------|
| <u>Doanh thu bán hàng</u> | | 0 | 0 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 0 | 0 |
| | | | 0 |
| <u>Mua hàng</u> | | 0 | 0 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 0 | 0 |
| | | | |
| <u>Thanh lý TS, CCDC, vật tư</u> | | 0 | 0 |
| | | | |
| <u>Cổ tức</u> | | 91.136.000 | 0 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 91.136.000 | 56.960.000 |
| | | | 0 |
| <u>Thu nhập khác</u> | | 0 | 0 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | | |
| | | 0 | 0 |
| <u>Doanh thu tài chính</u> | | 91.136.000 | 56.960.000 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 91.136.000 | 56.960.000 |
| | | | |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Tại 31/12/2024 | Tại 31/12.2023 |
|--------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| <u>Phải thu</u> | | 0 | 0 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh | Công ty con | 0 | 0 |
| | | | |
| <u>Phải trả</u> | | 0 | 20.552.400 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh | Công ty con | 0 | 20.552.400 |
| | | | |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Năm 2024

Năm 2023

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận
Theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Hoạt động xi măng và hoạt động khác | Loại trừ | Cộng |
|--|-------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.705.258.334.704 | 92.776.581.587 | 1.612.481.753.117 |
| Giá vốn | 1.525.858.577.532 | 92.776.581.587 | 1.433.081.995.945 |
| Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn | 43.135.050.367 | | 43.135.050.367 |
| Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ | 82.811.591.842 | | 82.811.591.842 |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD | 53.453.114.962 | 0 | 53.453.114.962 |
| Tài sản bộ phận | | | 1.828.641.059.527 |
| Tài sản không phân bổ | | | |
| Tổng tài sản | | | 1.828.641.059.527 |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | 1.150.083.312.640 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.150.083.312.640 |

Theo khu vực địa lý :

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty đến 31/12/2024

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 792.926.070.130 | 1.331.181.783.353 | 4.164.152.924 | 3.926.784.264 | 12.765.467.881 | 2.144.964.258.552 |
| Cộng tăng | 8.742.103.137 | 57.614.885.782 | 1.555.000.020 | 772.130.111 | 0 | 68.684.119.050 |
| - Mua trong năm | 0 | 57.614.885.782 | 1.555.000.020 | 368.222.111 | 0 | 59.538.107.913 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 8.742.103.137 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.742.103.137 |
| - Phân loại lại | 0 | 0 | 0 | 403.908.000 | 0 | 403.908.000 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng giảm | 0 | 2.411.116.600 | 1.009.090.909 | 0 | 0 | 3.420.207.509 |
| - Tài sản đem đi góp vốn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ | 0 | 2.007.208.600 | 1.009.090.909 | 0 | 0 | 3.016.299.509 |
| - Phân loại lại | 0 | 403.908.000 | 0 | 0 | 0 | 403.908.000 |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 801.668.173.267 | 1.386.385.552.535 | 4.710.062.035 | 4.698.914.375 | 12.765.467.881 | 2.210.228.170.093 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 473.821.575.128 | 746.895.516.998 | 3.056.842.682 | 2.393.958.307 | 5.706.817.654 | 1.231.874.710.769 |
| Cộng tăng | 43.850.663.014 | 101.982.897.003 | 577.722.504 | 469.151.873 | 591.623.628 | 147.472.058.022 |
| - Khấu hao trong năm | 43.850.663.014 | 101.876.044.481 | 577.722.504 | 469.151.873 | 591.623.628 | 147.365.205.500 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân loại lại | 0 | 106.852.522 | 0 | 0 | 0 | 106.852.522 |
| Cộng giảm | 106.852.522 | 997.436.303 | 933.333.354 | 0 | 0 | 2.037.622.179 |
| - Tài sản đem đi góp vốn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ | 0 | 997.436.303 | 933.333.354 | 0 | 0 | 1.930.769.657 |
| - Phân loại lại | 106.852.522 | 0 | 0 | 0 | 0 | 106.852.522 |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 517.565.385.620 | 847.880.977.698 | 2.701.231.832 | 2.863.110.180 | 6.298.441.282 | 1.377.309.146.612 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 319.104.495.002 | 584.286.266.355 | 1.107.310.242 | 1.532.825.957 | 7.058.650.227 | 913.089.547.783 |
| - Tại ngày cuối năm | 284.102.787.647 | 538.504.574.837 | 2.008.830.203 | 1.835.804.195 | 6.467.026.599 | 832.919.023.481 |

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính đến 31/12/2024

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty đến 31/12/2024

| Khoản mục | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| Số dư đầu năm | 1.040.600.000 | 1.040.600.000 |
| - Mua trong năm | 0 | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | 0 | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán, giảm khác | 0 | 0 |
| - Phân loại lại | 0 | 0 |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 1.040.600.000 | 1.040.600.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 0 | 0 |
| Số dư đầu năm | 1.018.920.811 | 1.018.920.811 |
| - Khấu hao trong năm | 21.679.189 | 21.679.189 |
| - Tăng khác | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 |
| - Phân loại lại | 0 | 0 |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 1.040.600.000 | 1.040.600.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐVH | 0 | 0 |
| - Tại ngày đầu năm | 21.679.189 | 21.679.189 |
| - Tại ngày cuối năm | 0 | 0 |